BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
Số: 951/QĐ-VKNQG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu 02: Cung cấp chất chuẩn phục vụ nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm được giao từ nguồn Ngân sách Nhà nước năm 2022

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ban hành ngày 26/11/2013 và có hiệu lực ngày 1/7/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết Luật đấu thầu số 43/2013/QH13;

Căn cứ Quyết định số 775/QĐ-VKNQG ngày 25/8/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Cung cấp hóa chất,vật tư tiêu hao phục vụ hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm được giao từ nguồn Ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 822/QĐ-VKNQG ngày 08/9/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu Gói thầu 02: Cung cấp chất chuẩn phục vụ nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm được giao từ nguồn Ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu ngày 27/09/2022 của Tổ chuyên gia đấu thầu;

Căn cứ Biên bản thương thảo Hợp đồng ngày 30/9/2022 giữa Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia và Công ty TNHH Vật tư khoa học công nghệ T&T;

Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu ngày 03/10/2022 của tổ thẩm định;

Xét tờ trình của tổ trưởng tổ chuyên gia đấu thầu.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu "Gói thầu 02: Cung cấp chất chuẩn phục vụ nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm được giao từ nguồn Ngân sách Nhà nước năm 2022" với các nội dung sau:

- Đơn vị trúng thầu: Công ty TNHH Vật tư khoa học công nghệ T&T.

- Địa chỉ: Số nhà 12, ngách 99/76, phố Định Công Hạ - Phường Định Công - Quận Hoàng Mai – Hà Nội.

- Hình thức hợp đồng: Trọn gói.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước cấp năm 2022.

- Giá trúng thầu: 855.680.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm năm mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng./.) *(chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*.

- Giá đề nghị đã bao gồm các loại thuế, phí, các chi phí liên quan khác theo quy định.

Điều 2. Giao phòng Kế hoạch, Vật tư và Công nghệ thông tin làm đầu mối tổ chức thực hiện các thủ tục, hoàn thiện hợp đồng, trình Lãnh đạo Viện ký hợp đồng với Nhà thầu trúng thầu theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4. Các ông, bà: Trưởng phòng Kế hoạch, Vật tư và Công nghệ thông tin, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng các khoa, phòng thuộc Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia và Công ty TNHH Vật tư khoa học kỹ thuật Đông Dương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- PVT.Trần Cao Sơn (để biết);
- Lưu VT, KHVT, ML.

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

Lê Thị Hồng Hảo

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

PHỤ LỤC

Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu 02: Cung cấp chất chuẩn phục vụ nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm được giao từ nguồn Ngân sách Nhà nước năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 951 /QĐ-VKNQG ngày 05 tháng 10 năm 2022)

ĐVT: đồng.

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Code	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2-mercaptoethanol	Dạng lỏng, độ tinh khiết ≥99,0%; Tỷ trọng hơi 2,69 (với không khí); Áp suất hơi 1 mmHg (20 °C); Nồng độ 14,3 M; Chỉ số khúc xạ n20/D 1,500 (lit); pH 4,5-6 (20 °C, 500 g/L); Điểm sôi 157 °C (lit)	M6250-100ML	Sigma (Đức)	Chai 100ml	1	2.150.000	2.150.000
2	Acid Red 2G	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 85%	DRE-C10028700	LGC (Đức)	Lọ 100mg	1	1.990.000	1.990.000
3	Chất chuẩn Adenosine	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C10045820	LGC (Đức)	Lọ 250mg	1	2.230.000	2.230.000
4	Chất chuẩn Andrographolide	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 95%	90281-5MG	Sigma (Đức)	Lọ 5mg	1	4.310.000	4.310.000
5	Chất chuẩn Coumarin	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C11735000	LGC (Đức)	Lọ 250mg	1	1.060.000	1.060.000
6	Chất chuẩn Cystine	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	30200-25G	Sigma (Đức)	Lọ 25g	1	1.710.000	1.710.000
7	Chất chuẩn Melatonin	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C14861500	LGC (Đức)	Lọ 250mg	2	1.290.000	2.580.000
8	Chất chuẩn Quercetin	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 85%	DRE-C16695000	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	1	2.150.000	2.150.000
9	Chất chuẩn Theobromine	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C17445900	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	1	1.320.000	1.320.000
10	Chất chuẩn trans-resveratrol	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 97%	DRE-C16811600	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	1	2.180.000	2.180.000
11	Chất chuẩn γ-Aminobutyric acid	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	A2129-10G	Sigma (Đức)	Lọ 10g	1	770.000	770.000
12	Chuẩn (-)-Pseudoephedrine	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	LGCFOR2115.11	LGC (Đức)	Lọ 10 mg	1	5.600.000	5.600.000

13	Chuẩn (+)-Norpseudoephedrine Hydrochloride	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	LGCFOR2115.10	LGC (Đức)	Lọ 10 mg	1	5.660.000	5.660.000
14	Chuẩn 1,1,2-Trichloroethane	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	46262-5ML	Sigma (Đức)	Lọ 5 mL	1	1.910.000	1.910.000
15	Chuẩn 1,3 Dimethylamylamine	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 97%	D476600-50mg	TRC (Canada)	2 lọ x50 mg	1	5.490.000	5.490.000
16	Chuẩn 2,3-Dibromopropionic acid	Độ tinh khiết ≥ 98%	139947-25G	Sigma (Đức)	Lọ 25 g	1	2.000.000	2.000.000
17	Chuẩn 3-Amino-2-oxazolidinone (AOZ)	Độ tinh khiết ≥ 99%	DRE-C10209000	LGC (Đức)	Lọ 50mg	1	10.690.000	10.690.000
18	Chuẩn 3-Amino-5-morpholinomethyl-2-oxazolidinone (AMOZ)	Độ tinh khiết ≥ 99%	DRE-C10206300	LGC (Đức)	Lọ 50mg	1	9.170.000	9.170.000
19	Chuẩn Acid salycilic	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C16903500	LGC (Đức)	Lọ 250 mg	1	900.000	900.000
20	Chuẩn Aflatoxins B1	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	MSS1003	Pribolab (Singapore)	Lọ 1 mg	4	1.880.000	7.520.000
21	Chuẩn Aflatoxins B2	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 97%	MSS1004	Pribolab (Singapore)	Lọ 1 mg	4	2.740.000	10.960.000
22	Chuẩn Aflatoxins G1	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	MSS1005	Pribolab (Singapore)	Lọ 1 mg	4	3.080.000	12.320.000
23	Chuẩn Aflatoxins G2	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	MSS1006	Pribolab (Singapore)	Lọ 1 mg	1	5.080.000	5.080.000
24	Chuẩn Aildenafil (Methisosildenafil)	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 97%	M225935-5MG	TRC (Canada)	Lọ 5mg	2	3.350.000	6.700.000
25	Chuẩn Albendazole	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	A4673-10G	Sigma (Đức)	Lọ 10g	1	2.470.000	2.470.000
26	Chuẩn Allura red	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥98%	38213-25MG	Sigma (Đức)	Lọ 25mg	1	7.250.000	7.250.000
27	Chuẩn amaranth	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	87612-25MG	Sigma (Đức)	Lọ 25 mg	1	5.420.000	5.420.000
28	Chuẩn Aminoglutethimide	Độ tinh khiết ≥ 98 %, điểm chảy 152 °C	LGCFOR1777.00	LGC (Đức)	Lọ 10mg	1	4.760.000	4.760.000

29	Chuẩn Aminotadalafil	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C10227200	LGC (Đức)	Lọ 25 mg	2	2.260.000	4.520.000
30	Chuẩn Amoxicillin trihydrate	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 97%	31586-250MG	Sigma (Đức)	Lọ 250 mg	1	2.350.000	2.350.000
31	Chuẩn Anastrozole	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C10248750	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	2	2.210.000	4.420.000
32	Chuẩn Antimon	Chất chuẩn phân tích, dạng rắn, độ tinh khiết ≥ 99,5%	266329-250G	Sigma (Đức)	Lọ 250g	1	2.490.000	2.490.000
33	Chuẩn Arsen	Chất chuẩn phân tích, dạng rắn, độ tinh khiết ≥ 99,999%	GX6492-100G	Glentham (Anh)	Lọ 100g	1	24.500.000	24.500.000
34	Chuẩn As 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS, ICP; nồng độ 1000 mg/L	1197730500	Merck (Đức)	Lọ 500 mL	2	1.090.000	2.180.000
35	Chuẩn Atrazine	Độ tinh khiết ≥ 99 %	DRE-C10330000	LGC (Đức)	Lọ 250 mg	1	1.620.000	1.620.000
36	Chuẩn Atrazine-2-hydroxy	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	36631-250MG	Sigma (Đức)	Lọ 250 mg	1	3.780.000	3.780.000
37	Chuẩn Azithromycin dihydrate	Độ tinh khiết ≥ 99%	PZ0007-5MG	Sigma (Đức)	Lọ 5mg	1	5.010.000	5.010.000
38	Chuẩn Azorubin (Carmoisine)	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 85%	DRE-C10411500	LGC (Đức)	Lọ 100mg	1	1.180.000	1.180.000
39	Chuẩn Ba 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS, ICP; nồng độ 1000 mg/L	1197740500	Merck (Đức)	Chai 500 ml	1	1.100.000	1.100.000
40	Chuẩn Basic green 1 (Brilliant green)	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	DRE-C10424500	LGC (Đức)	Lọ 100mg	1	3.270.000	3.270.000
41	Chuẩn Beclomethasone	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	B0385-100MG	Sigma (Đức)	Lọ 100 mg	1	10.900.000	10.900.000
42	Chuẩn Benzamidenafil (Rac-xanthoanthrafil)	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	X500000-2MG	TRC (Canada)	Lọ 2 mg	2	3.630.000	7.260.000
43	Chuẩn rac-β- tocopherol	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	46401-U	Sigma (Đức)	Lọ 1 ml	1	10.760.000	10.760.000
44	Chuẩn Biotin	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥99%	14400-1G	Sigma (Đức)	Lọ 1g	1	3.270.000	3.270.000
45	Chuẩn Brilliant Black	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 70%	DRE-C10665000	LGC (Đức)	Lọ 250mg	1	1.060.000	1.060.000
46	Chuẩn Budesonide	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 97%	B689490-50MG	TRC (Canada)	Lọ 50mg	1	1.400.000	1.400.000

47	Chuẩn Buformin hydrochloride	chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 95%	LGCFOR1843.00	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	2	4.620.000	9.240.000
48	Chuẩn Buprofezin	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	37886-100MG	Sigma (Đức)	Lọ 100 mg	1	3.270.000	3.270.000
49	Chuẩn Ca 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS, ICP; nồng độ 1000 mg/L	1197780500	Merck (Đức)	Chai 500 ml	3	1.070.000	3.210.000
50	Chuẩn Cadmi	Chất chuẩn phân tích, dạng rắn, độ tinh khiết ≥99.5%	265365-100G	Sigma (Đức)	Lọ 100g	1	1.860.000	1.860.000
51	Chuẩn Cd 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS, ICP; nồng độ 1000 mg/L	1197770500	Merck (Đức)	Lọ 500 mL	2	1.090.000	2.180.000
52	Chuẩn Cetilistat	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 95%	C280800-100MG	TRC (Canada)	Lọ 100mg	1	1.540.000	1.540.000
53	Chuẩn Chì	Chất chuẩn phân tích, dạng rắn, độ tinh khiết ≥ 99%	209708-1KG	Sigma (Đức)	Lọ 1kg	1	3.780.000	3.780.000
54	Chuẩn Chlormezanone	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C11340150	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	1	2.100.000	2.100.000
55	Chuẩn Chloro-sibutramine hydrochloride	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	C370150-5MG	TRC (Canada)	Lọ 5 mg	2	3.210.000	6.420.000
56	Chuẩn Chlorpheniramine maleate	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C11555000	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	2	1.590.000	3.180.000
57	Chuẩn Chlorpromazine hydrochloride	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C11575000	LGC (Đức)	Lọ 250mg	2	1.200.000	2.400.000
58	Chuẩn Chlorpyrifos-methyl	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	45396-250MG	Sigma (Đức)	Lọ 250 mg	1	1.270.000	1.270.000
59	Chuẩn Chlortetracycline hydrochloride	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	46133-250MG-R	Sigma (Đức)	Lọ 250 mg	2	3.290.000	6.580.000
60	Chuẩn Chlortoluron	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	45400-250MG-R	Sigma (Đức)	Lọ 250 mg	1	2.910.000	2.910.000
61	Chuẩn Chlorzoxazone	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	LGCFOR0908.00	LGC (Đức)	Lọ 10 mg	2	4.620.000	9.240.000
62	Chuẩn Cholecalciferol	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 97%	C9774-1AMP	Sigma (Đức)	Lọ 1 AMP	2	6.490.000	12.980.000

63	Chuẩn Cinnarizine	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	LGCFOR1038.00	LGC (Đức)	Lọ 10 mg	2	4.620.000	9.240.000
64	Chuẩn Ciprofloxacin hydrochloride	Độ tinh khiết ≥ 92%	DRE-C11668500	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	1	2.100.000	2.100.000
65	Chuẩn Citicoline sodium	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	DRE-C11668507	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	1	2.930.000	2.930.000
66	Chuẩn Clothianidin	Độ tinh khiết ≥ 99%	DRE-C11691700	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	1	3.460.000	3.460.000
67	Chuẩn Cloxacillin sodium monohydrate	độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C11692100	LGC (Đức)	Lọ 250 mg	1	1.620.000	1.620.000
68	Chuẩn Colchicine	chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 95%	C9754-100MG	Sigma (Đức)	Lọ 100 mg	2	1.320.000	2.640.000
69	Chuẩn Crom 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS, ICP; nồng độ 1000 mg/L	1197790100	Merck (Đức)	Lọ 100 mL	2	780.000	1.560.000
70	Chuẩn Cu 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS, ICP; nồng độ 1000 mg/L	1197860500	Merck (Đức)	Lọ 500 mL	2	1.070.000	2.140.000
71	Chuẩn Curcumin	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 95%	DRE-C11780000	LGC (Đức)	Lọ 250mg	2	1.060.000	2.120.000
72	Chuẩn Cyanidin chloride	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥95%	79457-1MG-F	Sigma (Đức)	Lọ 1mg	1	4.330.000	4.330.000
73	Chuẩn Cyanocobalamin (B12)	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	N-V14-100MG	Chemservice (Mỹ)	Lọ 100mg	2	2.560.000	5.120.000
74	Chuẩn Cyproheptadine hydrochloride	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 92%	DRE-C11912000	LGC (Đức)	Lọ 50 mg	2	1.710.000	3.420.000
75	Chuẩn D-(+)-Glucose	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99,5% (GC)	G8270-100G	Sigma (Đức)	Lọ 100 g	8	1.360.000	10.880.000
76	Chuẩn Dapoxetine Hydrochloride	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	D185700-10MG	TRC (Canada)	Lọ 10mg	2	1.960.000	3.920.000
77	Chuẩn Desisobutyl-Benzylsibutramine Hydrochloride	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	D290070-25MG	TRC (Canada)	Lọ 25 mg	2	5.250.000	10.500.000
78	Chuẩn Desmethylsidenafil	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	D292200-5MG	TRC (Canada)	Lọ 5 mg	2	4.080.000	8.160.000
79	Chuẩn Dibuthyl phthalte	Độ tinh khiết ≥ 99%	524980-25ML	Sigma (Đức)	Lọ 25 mL	1	1.350.000	1.350.000
80	Chuẩn Dichlorprop	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	45436-250MG	Sigma (Đức)	Lọ 250 mg	1	1.350.000	1.350.000

81	Chuẩn Didesmethyl Sibutramine	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	D441165-2MG	TRC (Canada)	Lọ 2mg	1	3.540.000	3.540.000
82	Chuẩn Difloxacin hydrochloride	Độ tinh khiết ≥ 96%	DRE-C12627000	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	1	1.760.000	1.760.000
83	Chuẩn DL-alpha Tocopherol	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	47783	Sigma (Đức)	Lọ 100 mg	1	1.510.000	1.510.000
84	Chuẩn DL-Malic acid	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥99%	240176-50G	Sigma (Đức)	Lọ 50g	1	930.000	930.000
85	Chuẩn Doxepin hydrochloride	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥99%	DRE-C13084200	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	1	1.090.000	1.090.000
86	Chuẩn Doxycycline hydrochloride	Độ tinh khiết ≥ 95%	D3447-500MG	Sigma (Đức)	Lọ 500 mg	1	2.040.000	2.040.000
87	Chuẩn Enrofloxacin	Độ tinh khiết ≥ 99%	DRE-C13170000	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	1	1.760.000	1.760.000
88	Chuẩn EPA 552.2 Acids Calibration Mix	Dạng dung dịch trong methyl tert-butyl ether; phù hợp cho phân tích GC	47787	Sigma (Đức)	Lọ 1 mL	1	2.730.000	2.730.000
89	Chuẩn Erythrosin B	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	87613-25MG	Sigma (Đức)	Lọ 25mg	1	6.570.000	6.570.000
90	Chuẩn ethyl vanillin	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98,5%	75042-100MG	Sigma (Đức)	Lọ 100mg	1	1.660.000	1.660.000
91	Chuẩn Fe 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS, ICP; nồng độ 1000 mg/L	1197810500	Merck (Đức)	Lọ 500 mL	2	1.160.000	2.320.000
92	Chuẩn Fenbendazole	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	35032-100MG	Sigma (Đức)	Lọ 100 mg	1	1.750.000	1.750.000
93	Chuẩn Fenfluramine Hydrochloride	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 96%	LGCFOR0608.00	LGC (Đức)	Lọ 10 mg	2	4.760.000	9.520.000
94	Chuẩn Fenofibrate	chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥98%	DRE-C13486000	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	1	1.420.000	1.420.000
95	Chuẩn Flibanserin	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	SML0797-5MG	Sigma (Đức)	Lọ 5mg	1	2.410.000	2.410.000
96	Chuẩn Florfenicol	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	F1427-500MG	Sigma (Đức)	Lọ 500 mg	1	9.240.000	9.240.000
97	Chuẩn Fluoxetine hydrochloride	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C13801500	LGC (Đức)	Lọ 10mg	2	5.420.000	10.840.000

98	Chuẩn Furmaric acid	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥99%	47910-5G	Sigma (Đức)	Lọ 5g	1	1.330.000	1.330.000
99	Chuẩn gamma tocopherol	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥96%	T526140-25mg	TRC (Canada)	Lọ 25mg	1	2.180.000	2.180.000
100	Chuẩn Glibenclamide	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C14025000	LGC (Đức)	Lọ 250mg	1	1.450.000	1.450.000
101	Chuẩn Gliclazide	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	G409875-50MG	TRC (Canada)	Lọ 50mg	1	1.400.000	1.400.000
102	Chuẩn Glucosamine hydrochloride	Mẫu chuẩn chứng nhận, độ tinh khiết ≥ 95%, đáp ứng PhEur Y0001406, USP 1294207	PHR1199-500MG	Sigma (Đức)	Lọ 500 mg	2	3.140.000	6.280.000
103	Chuẩn Hederasaponin B	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	BP0711-10mg	Biopurify (TQ)	Lọ 10mg	1	4.040.000	4.040.000
104	Chuẩn Heptaminol	chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C14124000	LGC (Đức)	Lọ 50 mg	1	3.490.000	3.490.000
105	Chuẩn Heracoside C	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	97151-50MG-F	Sigma (Đức)	Lọ 50mg	1	6.420.000	6.420.000
106	Chuẩn Hexythiazox	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	33365-100MG	Sigma (Đức)	Lọ 100 mg	1	3.070.000	3.070.000
107	Chuẩn Hg 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS, ICP; nồng độ Hg 990 - 1010 mg/L	1702260500	Merck (Đức)	Lọ 500 mL	2	1.070.000	2.140.000
108	Chuẩn Hydrochlorothiazide	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C14223500	LGC (Đức)	Lọ 100mg	2	2.180.000	4.360.000
109	Chuẩn Hydroxyacetildenafil	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	H739940-5MG	TRC (Canada)	Lọ 5 mg	2	4.360.000	8.720.000
110	Chuẩn Hydroxyhomosildenafil	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	H942840-5MG	TRC (Canada)	Lọ 5 mg	2	5.440.000	10.880.000
111	Chuẩn Isomalt	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	PHR1769-1G	Sigma (Đức)	Lọ 1g	1	2.740.000	2.740.000

112	Chuẩn Isoproturon	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	36137-100MG	Sigma (Đức)	Lọ 100 mg	1	1.750.000	1.750.000
113	Chuẩn L-Ascorbic acid	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	47863	Sigma (Đức)	Lọ 1 g	1	1.060.000	1.060.000
114	Chuẩn Letrozole	chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	L330100-10MG	TRC (Canada)	Lọ 10 mg	2	1.820.000	3.640.000
115	Chuẩn Lincomycin hydrochloride monohydrate	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 95%	31727-250MG	Sigma (Đức)	Lọ 250 mg	1	3.070.000	3.070.000
116	Chuẩn Lorcaserin	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	FL24938	Carbosynth (Anh)	Lọ 10mg	2	6.470.000	12.940.000
117	Chuẩn Losartan	chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	LGCFOR0168.00	LGC (Đức)	Lọ 10 mg	1	4.720.000	4.720.000
118	Chuẩn Lovastatin	chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C14648500	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	1	1.420.000	1.420.000
119	Chuẩn Maleic acid	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	M0375-100G	Sigma (Đức)	Lọ 100g	1	1.100.000	1.100.000
120	Chuẩn Mannitol	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	PHR1007-1G	Sigma (Đức)	Lọ 1 g	1	2.690.000	2.690.000
121	Chuẩn Metformin Hydrochloride	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C14956000	LGC (Đức)	Lọ 250mg	2	2.290.000	4.580.000
122	Chuẩn Mg 1000 ppm	Chuẩn phân tích cho AAS, ICP; nồng độ 1000 mg/L	1197880500	Merck (Đức)	Chai 500 mL	2	1.070.000	2.140.000
123	Chuẩn Mn 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS, ICP; nồng độ 1000 mg/L	1197890500	Merck (Đức)	Lọ 500 mL	2	1.090.000	2.180.000
124	Chuẩn Mo 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS, ICP; nồng độ 1000 mg/L	1702270500	Merck (Đức)	Lọ 500 mL	1	1.070.000	1.070.000
125	Chuẩn Molinate	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	36171-100MG	Sigma (Đức)	Lọ 100 mg	1	2.770.000	2.770.000
126	Chuẩn MSM	chất chuẩn đối chiếu, độ tinh khiết ≥95%	PHR1346-1G	Sigma (Đức)	Lọ 1g	1	2.330.000	2.330.000

127	Chuẩn Myo inositol	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	I5125-50G	Sigma (Đức)	Lọ 50 g	8	2.260.000	18.080.000
128	Chuẩn Natri D-isoasscorbate monohydrate	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 95%	496332-250G	Sigma (Đức)	Lọ 250g	1	1.920.000	1.920.000
129	Chuẩn Natri hexametaphosphate	Độ tinh khiết ≥ 96%, % tính theo P (chuẩn độ với NaOH): 29-31,7 %	305553-25G	Sigma (Đức)	Lọ 25g	1	2.350.000	2.350.000
130	Chuẩn Natri pyrophosphat dibasic	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	71501-100G	Sigma (Đức)	Lọ 100g	1	2.680.000	2.680.000
131	Chuẩn Natri tripolyphosphate	Độ tinh khiết ≥ 85%, % tính theo P (chuẩn độ với NaOH): 21,4 - 29,0 %	238503-25G	Sigma (Đức)	Lọ 25g	1	1.760.000	1.760.000
132	Chuẩn Nefopam Hydrochloride	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	LGCFOR1189.00	LGC (Đức)	Lọ 10 mg	1	4.690.000	4.690.000
133	Chuẩn Nhôm 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS, ICP; nồng độ 1000 mg/L	1197700500	Merck (Đức)	Lọ 500 mL	1	1.070.000	1.070.000
134	Chuẩn Nicotinamide (Niacinamide)	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99,5%	47865-U	Sigma (Đức)	Lọ 1000 mg	1	1.080.000	1.080.000
135	Chuẩn NO2- 1000 ppm	Chuẩn phân tích; nồng độ 1000 mg/L	1198990500	Merck (Đức)	Lọ 500 mL	4	1.070.000	4.280.000
136	Chuẩn NO3- 1000 ppm	Chuẩn phân tích; nồng độ 1000 mg/L	1198110500	Merck (Đức)	Lọ 500 mL	3	1.070.000	3.210.000
137	Chuẩn Ofloxacin	Độ tinh khiết ≥ 96%	DRE-C15717000	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	1	1.720.000	1.720.000
138	Chuẩn Orchatoxin A 10 µg/mL in Acetonitrile	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-A15670000AL-10	LGC (Đức)	Lọ 1 mL	4	7.240.000	28.960.000
139	Chuẩn Orlistat	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C15744000	LGC (Đức)	Lọ 100mg	2	1.450.000	2.900.000
140	Chuẩn oxytetracycline hydrochloride	Độ tinh khiết ≥ 89%	DRE-C15820000	LGC (Đức)	Lọ 250 mg	1	1.150.000	1.150.000
141	Chuẩn Pb 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS, ICP; nồng độ 1000 mg/L	1197760500	Merck (Đức)	Lọ 500 mL	2	1.090.000	2.180.000
142	Chuẩn Pendimethalin	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	36191-100MG	Sigma (Đức)	Lọ 100 mg	1	2.250.000	2.250.000

143	Chuẩn Phenformin Hydrochloride	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C16004500	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	1	2.320.000	2.320.000
144	Chuẩn Phenformin hydroclorid	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 97%	P7045-1G	Sigma (Đức)	Lọ 1g	1	1.260.000	1.260.000
145	Chuẩn Phenytoin	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	LGCFOR0630.00	LGC (Đức)	Lọ 10 mg	2	4.760.000	9.520.000
146	Chuẩn Phylloquinone (vitamin K1)	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99,5%	47773	Sigma (Đức)	Lọ 100 mg	2	1.510.000	3.020.000
147	Chuẩn Piroxicam	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%		Việt Nam	Lọ 200 mg	2	550.000	1.100.000
148	Chuẩn Ponceau 4R	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	18137-25MG	Sigma (Đức)	Lọ 25 mg	1	6.200.000	6.200.000
149	Chuẩn Progesterone	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	DRE-C16342000	LGC (Đức)	Lọ 250 mg	1	1.280.000	1.280.000
150	Chuẩn Propanil	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	45639-250MG	Sigma (Đức)	Lọ 250 mg	1	2.630.000	2.630.000
151	Chuẩn Propranolol hydrochloride	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C16501000	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	2	1.060.000	2.120.000
152	Chuẩn propyl gallate	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	P837000-1g	TRC (Canada)	Lọ 1g	1	1.380.000	1.380.000
153	Chuẩn Pyridoxin.HCl	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	47862	Sigma (Đức)	Lọ 1000 mg	2	1.020.000	2.040.000
154	Chuẩn Retinol	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 95%	R7632-100MG	Sigma (Đức)	Lọ 100 mg	2	2.510.000	5.020.000
155	Chuẩn Riboflavin	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	47861	Sigma (Đức)	Lọ 1000 mg	1	1.020.000	1.020.000
156	Chuẩn Salmeterol	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C16904900	LGC (Đức)	Lọ 10 mg	2	3.570.000	7.140.000
157	Chuẩn SAL-T	Chuẩn hoạt độ nước muối NaCl độ ẩm 75%	111 0936	Novasina (Thụy Sỹ)	Hộp	1	7.400.000	7.400.000
158	Chuẩn Sb 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS, ICP; nồng độ 1000 mg/L	1702040500	Merck (Đức)	Lọ 500 mL	1	1.090.000	1.090.000

159	Chuẩn Se 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS, ICP; nồng độ 1000 mg/L	1197960500	Merck (Đức)	Lọ 500 mL	1	1.070.000	1.070.000
160	Chuẩn Sibutramine hydrochloride	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	DRE-C16944000	LGC (Đức)	Lọ 25 mg	1	2.350.000	2.350.000
161	Chuẩn Sildenafil	Chất chuẩn phân tích, Độ tinh khiết ≥ 95%	LGCFOR0254.09	LGC (Đức)	Lọ 10 mg	4	6.370.000	25.480.000
162	Chuẩn Simvastatin	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥98%	DRE-C16970100	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	1	2.150.000	2.150.000
163	Chuẩn Sn 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS, ICP; nồng độ 1000 mg/L	1702420500	Merck (Đức)	Lọ 500 mL	1	1.070.000	1.070.000
164	Chuẩn Sorbitol	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98,5%	240850-5G	Sigma (Đức)	Lọ 5g	1	1.560.000	1.560.000
165	Chuẩn sudan I	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	DRE-C16986101	LGC (Đức)	Lọ 100mg	1	2.180.000	2.180.000
166	Chuẩn sudan II	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	DRE-C16986102	LGC (Đức)	Lọ 100mg	1	2.180.000	2.180.000
167	Chuẩn sudan III	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	DRE-C16986103	LGC (Đức)	Lọ 100mg	1	2.180.000	2.180.000
168	Chuẩn Sudan IV	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥98%	DRE-C16986104	LGC (Đức)	Lọ 100mg	1	2.180.000	2.180.000
169	Chuẩn Tadalafil	Độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C17133000	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	3	5.720.000	17.160.000
170	Chuẩn Taurin	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	T0625-10G	Sigma (Đức)	Lọ 10g	5	1.270.000	6.350.000
171	Chuẩn Terazosin Hydrochloride	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 90%	T105000-50MG	TRC (Canada)	Lọ 50 mg	2	1.540.000	3.080.000
172	Chuẩn tetracycline hydrochloride	Độ tinh khiết ≥ 97%	DRE-C17396150	LGC (Đức)	Lọ 250 mg	1	960.000	960.000
173	Chuẩn Thiamin.HCl	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	47858	Sigma (Đức)	Lọ 1000 mg	1	1.260.000	1.260.000
174	Chuẩn Thiamphenicol	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	16715-100MG	Sigma (Đức)	Lọ 100mg	1	1.860.000	1.860.000
175	Chuẩn Thiếc	Chất chuẩn phân tích, dạng rắn, độ tinh khiết ≥ 99%	14509-250G-R	Sigma (Đức)	Lọ 250G	1	3.350.000	3.350.000
176	Chuẩn Trichlorfon	Độ tinh khiết ≥ 95%	T773855-1G	TRC (Canada)	Lọ 1 g	1	5.200.000	5.200.000

177	Chuẩn Trifluralin	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	32061-250MG	Sigma (Đức)	Lọ 250 mg	1	2.490.000	2.490.000
178	Chuẩn Trimethoprim	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	46984-250MG	Sigma (Đức)	Lọ 250 mg	1	2.350.000	2.350.000
179	Chuẩn Tylosin tartrate	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 80%	33847-250MG	Sigma (Đức)	Lọ 250 mg	1	2.070.000	2.070.000
180	Chuẩn Udenafil	Độ tinh khiết ≥ 96%	DRE-C17896125	LGC (Đức)	Lọ 10 mg	1	3.490.000	3.490.000
181	Chuẩn vanillin	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98,5%	V1104-2G	Sigma (Đức)	Lọ 2g	1	1.620.000	1.620.000
182	Chuẩn Yttrium 1000ppm	Chất chuẩn phân tích cho ICP; nồng độ 1000 mg/L	1198090100	Merck (Đức)	Lọ 100mL	1	770.000	770.000
183	Chuẩn Zearalenone 100 µg/mL in Acetonitrile	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-A17947400AL-100	LGC (Đức)	Lọ 1 mL	1	6.670.000	6.670.000
184	Chuẩn Zn 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS, ICP; nồng độ 1000 mg/L	1198060500	Merck (Đức)	Lọ 500 mL	4	1.070.000	4.280.000
185	Chuẩn δ-Tocopherol	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 94%	47784	Sigma (Đức)	Lọ 100 mg	1	1.590.000	1.590.000
186	Chuẩn Deflazacort	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 95%	SML0123-10MG	Sigma (Đức)	Lọ 10 mg	1	3.160.000	3.160.000
187	Chuẩn Dehydroacetic Acid Sodium Salt	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	D228930-5G	TRC (Canada)	Lọ 5g	1	1.820.000	1.820.000
188	Chuẩn Fludrocortisone	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 97%	F428100-10MG	TRC (Canada)	Lọ 10 mg	1	4.220.000	4.220.000
189	Chuẩn Fluocinonide	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 97%	SML0099-50MG	Sigma (Đức)	Lọ 50 mg	1	12.390.000	12.390.000
190	Chuẩn Fluorometholone	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 97%	F9381-100MG	Sigma (Đức)	Lọ 100 mg	1	3.320.000	3.320.000
191	Chuẩn Green S (Acid green 50)	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	06737-25MG	Sigma (Đức)	Lọ 25mg	1	6.620.000	6.620.000
192	Chuẩn Hydrocortisone	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C14224000	LGC (Đức)	Lọ 250 mg	1	980.000	980.000

193	Chuẩn Indomethacin	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	I7378-5G	Sigma (Đức)	Lọ 5 g	1	3.200.000	3.200.000
194	Chuẩn Ketoprofen	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 97%	K1751-1G	Sigma (Đức)	Lọ 1 g	1	2.660.000	2.660.000
195	Chuẩn Mercury(II) nitrate monohydrate	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥98%	213140500	Acros (Bỉ)	Lọ 50g	1	2.290.000	2.290.000
196	Chuẩn Methenamine (Hexamethylenetetramine)	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99%	MM1998.00	LGC (Đức)	Lọ 250mg	1	5.970.000	5.970.000
197	Chuẩn Mometasone Furoate	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 97%	M490000-10MG	TRC (Canada)	Lọ 10mg	1	1.820.000	1.820.000
198	Chuẩn Naproxen	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C15483500	LGC (Đức)	Lọ 250 mg	1	1.960.000	1.960.000
199	Nội chuẩn sudan 1-d5	Chất nội chuẩn, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C16986105	LGC (Đức)	Lọ 10 mg	1	4.300.000	4.300.000
200	Chuẩn Patent Blue V calcium salt	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 97%	74748-25MG	Sigma (Đức)	Lọ 25 mg	1	6.620.000	6.620.000
201	Chuẩn Potassium Cyanide	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥99%	28529-95	Nacalai (Nhật)	Hộp 500g	1	4.400.000	4.400.000
202	Chuẩn Prednisone	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 98%	DRE-C16286550	LGC (Đức)	Lọ 250 mg	1	1.040.000	1.040.000
203	Chuẩn Triamcinolone	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 96%	DRE-C17634900	LGC (Đức)	Lọ 250 mg	1	2.230.000	2.230.000
204	Chuẩn Vardenafil Dihydrochloride	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 92%	DRE-C17900700	LGC (Đức)	Lọ 100 mg	2	5.720.000	11.440.000
Tổng cộng giá của hàng hóa đã bao gồm, phí, lệ phí (nếu có) **Bằng chữ: Tám trăm năm mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng**								**855.680.000**